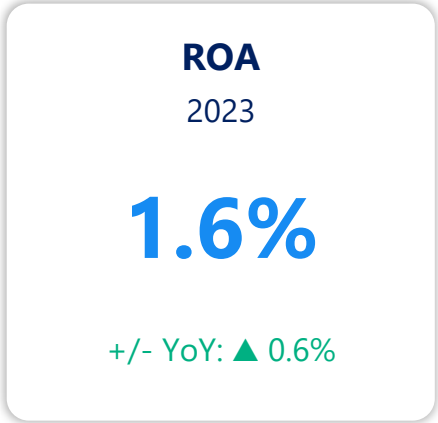
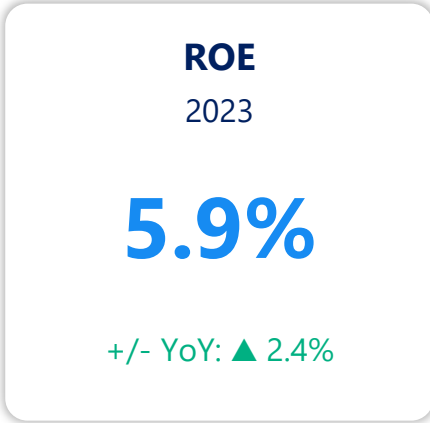
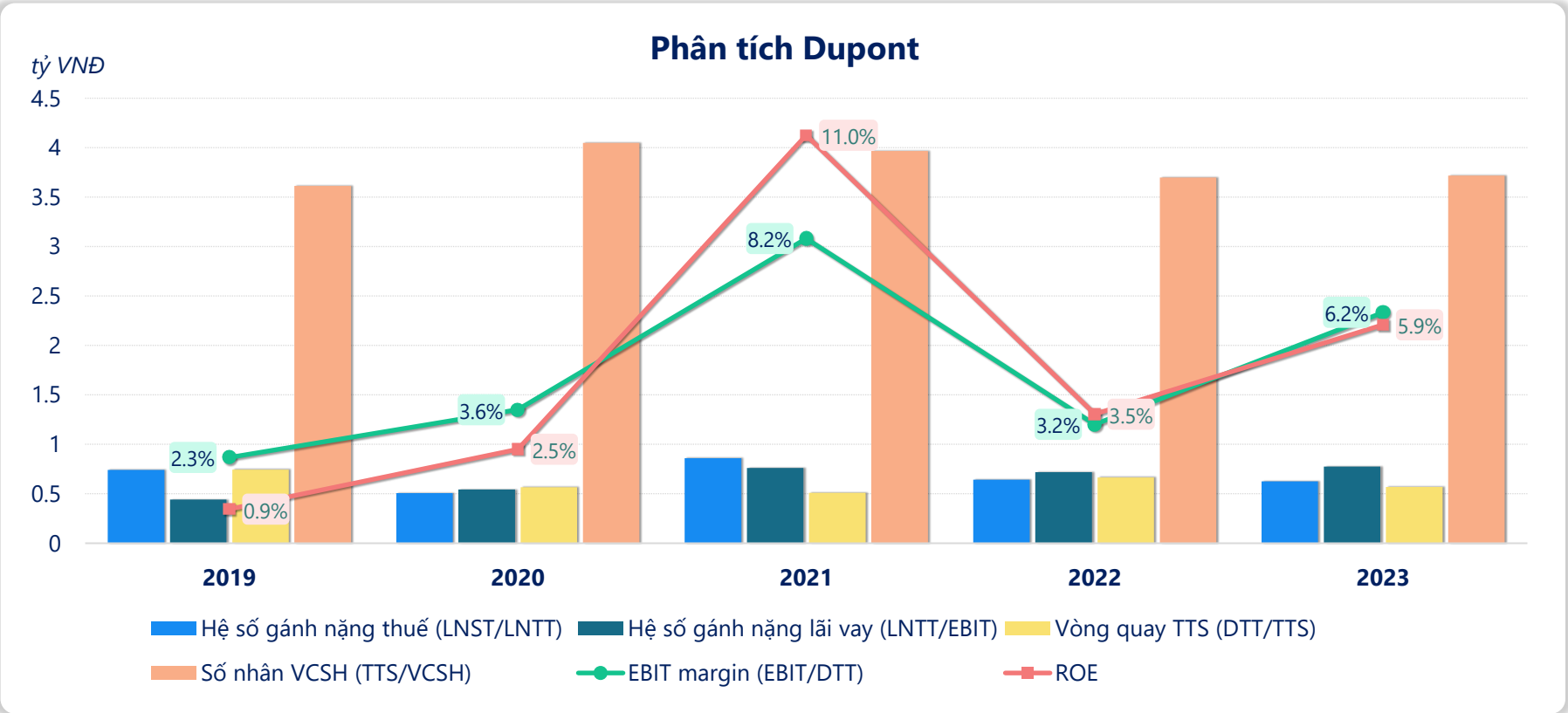
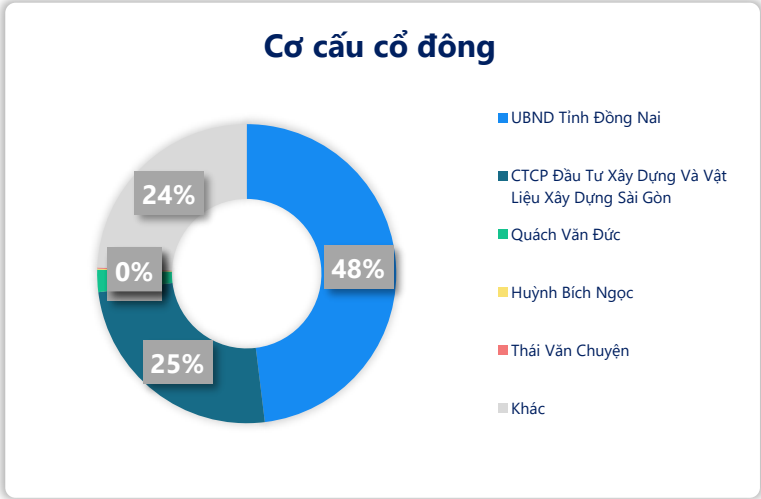


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

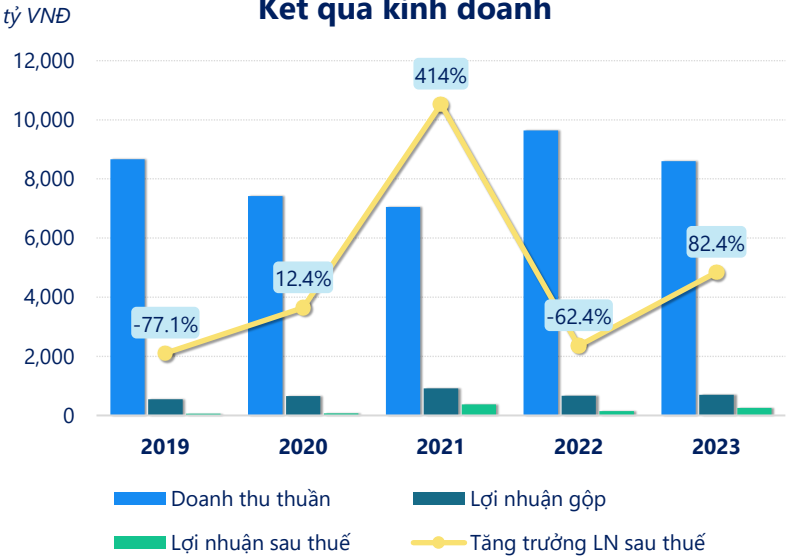
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	22,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,700 - 28,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,420
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,700
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.28
EPS	1,172
P/E	18.9

	YTD	1T	3T	6T
TID	-14.8%	-4.7%	-0.9%	-13.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)

Kết quả kinh doanh

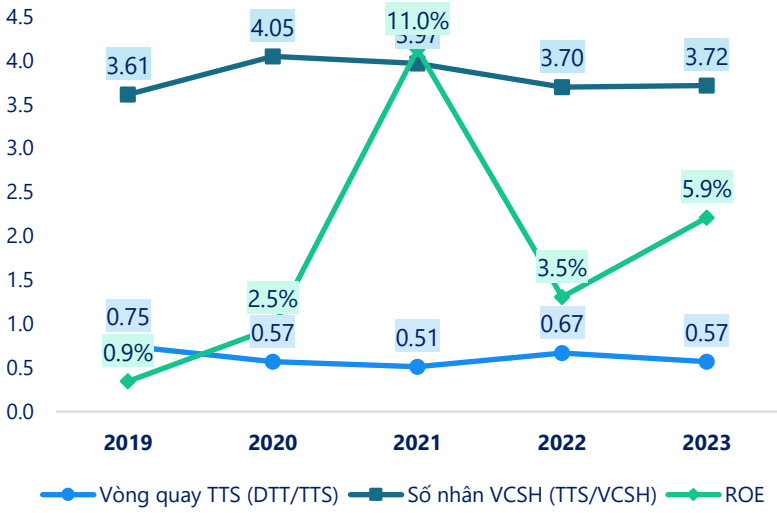


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.23%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.62**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

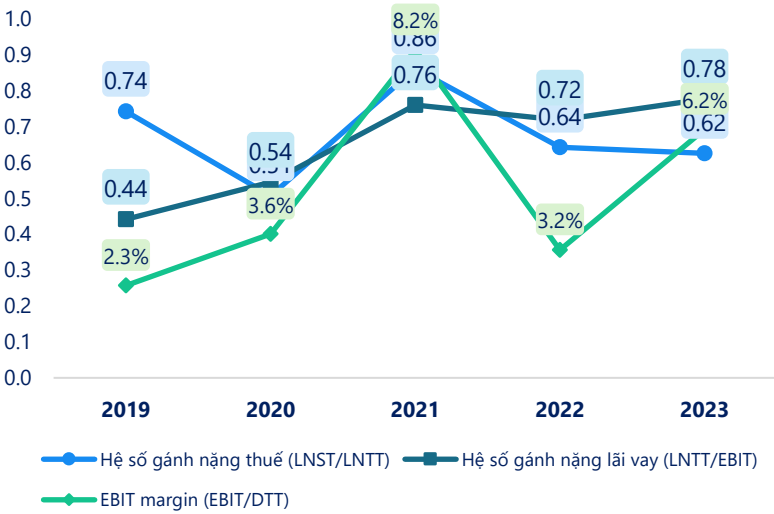
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TID** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.8%** chỉ còn **8,595** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 82.4%** đạt **259.7** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

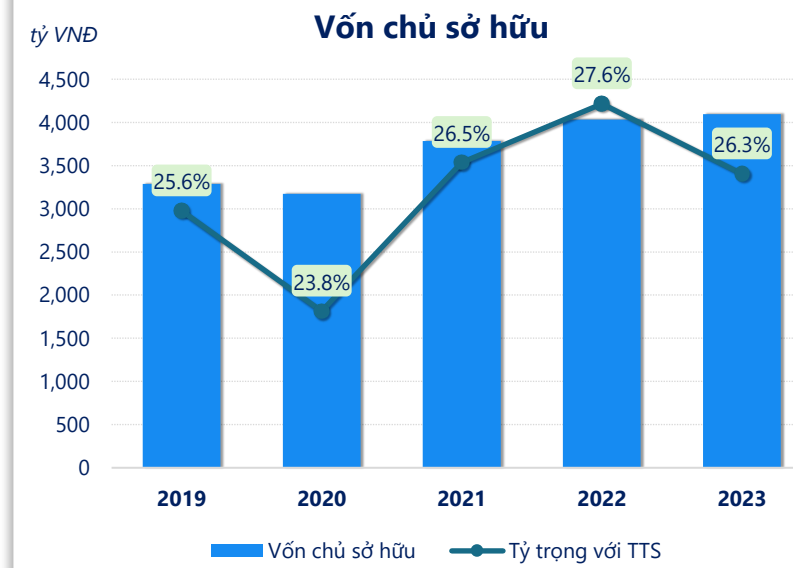
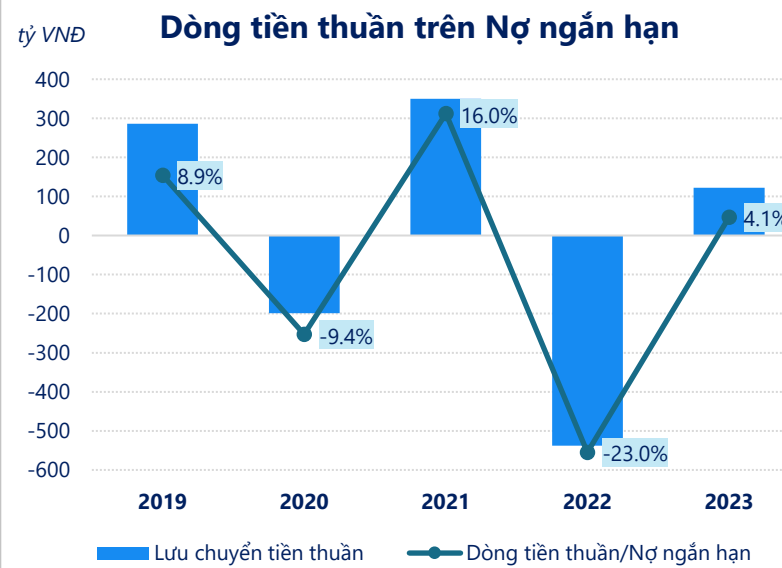
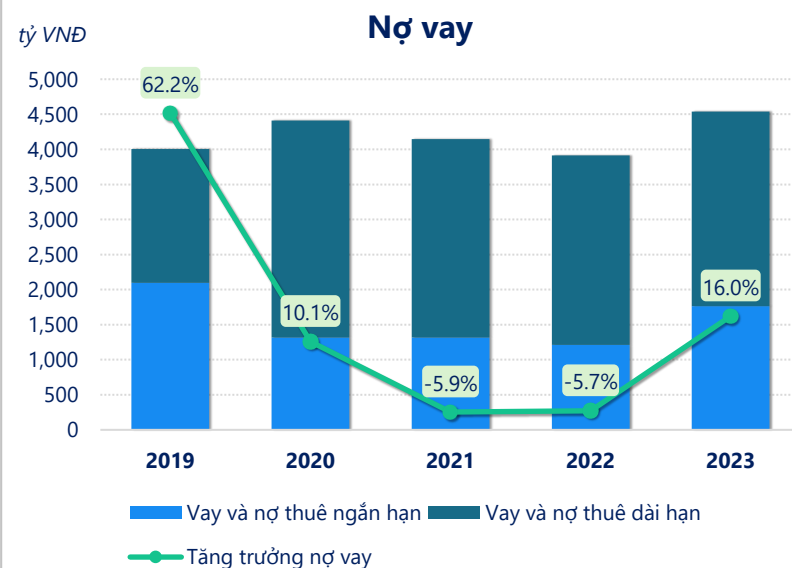
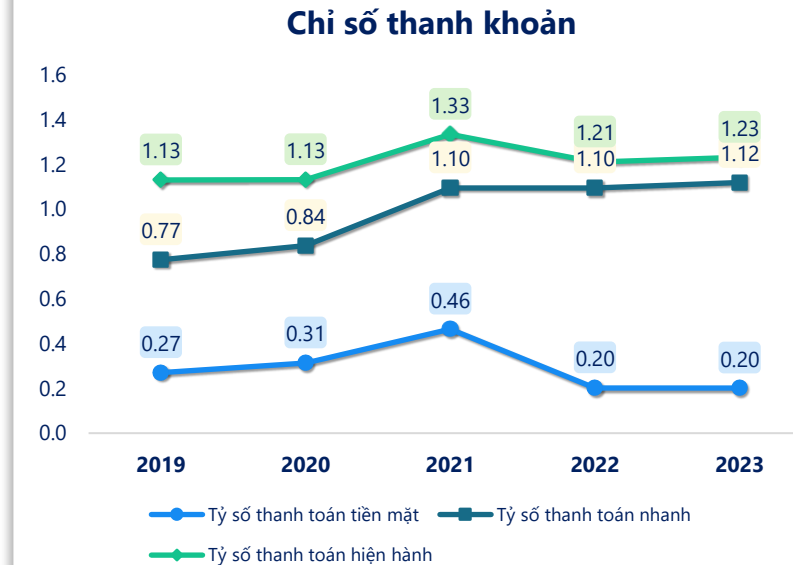
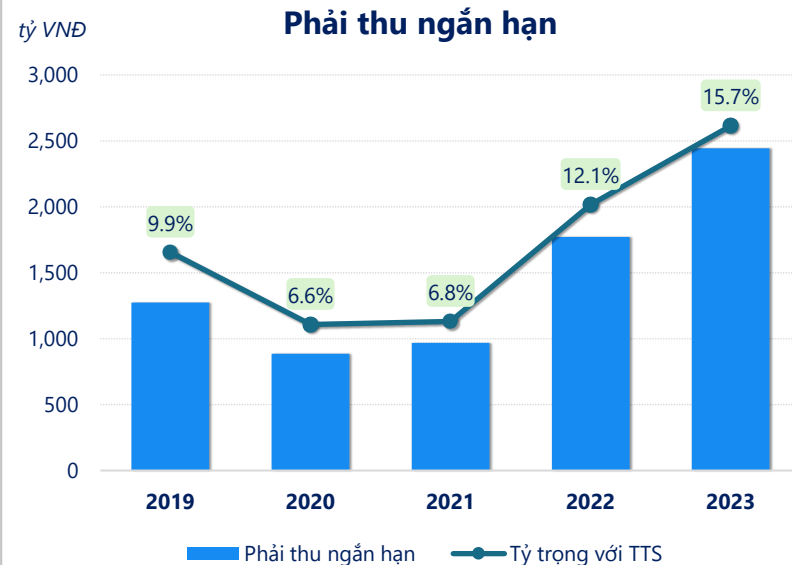
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.57**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	15,563	14,632	6.4%
Tài sản ngắn hạn	3,668	2,837	29.3%
Tiền và tương đương tiền	593	474	25.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	227	222	2.6%
Phải thu ngắn hạn	2,441	1,771	37.8%
Hàng tồn kho	323	271	19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	83.1	99.7	-16.7%
Tài sản dài hạn	11,895	11,795	0.8%
Phải thu dài hạn	53.0	52.4	1.0%
Tài sản cố định	536	580	-7.6%
Bất động sản đầu tư	1,866	1,944	-4.0%
Tài sản dở dang	8,431	8,146	3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	283	329	-14.0%
Tài sản dài hạn khác	726	742	-2.2%
Lợi thế thương mại	1.46	2.43	-40.0%
Nợ phải trả	11,487	10,600	8.4%
Nợ ngắn hạn	2,899	2,342	23.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,738	1,214	43.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	177	-34.5%
Nợ dài hạn	8,588	8,257	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,800	2,699	3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,076	4,032	1.1%
Vốn chủ sở hữu	4,076	4,032	1.1%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.08	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8,661	7,417	7,056	9,635	8,595
Giá vốn hàng bán	8,114	6,766	6,143	8,963	7,892
Lợi nhuận gộp	547	651	913	671	702
Doanh thu HĐTC	112	140	317	146	222
Chi phí TC	146	177	147	123	151
Chi phí lãi vay	112	122	139	87.2	120
LN trong công ty LKLD	22.3	27.7	13.2	17.9	-1.16
Chi phí bán hàng	185	230	147	144	130
Chi phí QLDN	280	298	483	339	241
LN thuần từ HĐKD	70.8	113	465	229	401
Lợi nhuận khác	17.6	32.0	-24.9	-7.34	14.5
LN trước thuế	88.5	145	441	222	416
Lợi nhuận sau thuế	65.6	73.7	379	142	260
LNST của CĐ cty mẹ	29.6	81.9	383	136	239

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	916	1,465	-244	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,130	-1,702	-955	-269	-192
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	970	587	-160	-24.5	455
Tiền đầu kỳ	577	863	664	1,013	474
Lưu chuyển tiền thuần	286	-199	350	-538	122
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	-0.31	-0.22	-1.09	5.44
Tiền cuối kỳ	863	664	1,013	474	602